CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

FireAnt

CTCP Sam Holdings

Ngày 30/09/2024	6,530 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.5%	**-5.6%**	**-1.7%**

DT thuần
Q3/24
919
tỷ VNĐ
QoQ: ▼716| -43.8%
YoY: ▲ 399| 76.7%

LN thuần
Q3/24
9.94
tỷ VNĐ
QoQ: ▼39.0| -79.7%
YoY: ▼0.86| -7.9%

LN sau thuế
Q3/24
8.14
tỷ VNĐ
QoQ: ▼38.6| -82.6%
YoY: ▲ 0.55| 7.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
2.7%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE (TTM)
Q3/24
1.5%
YoY: +/-▼ 0.1%

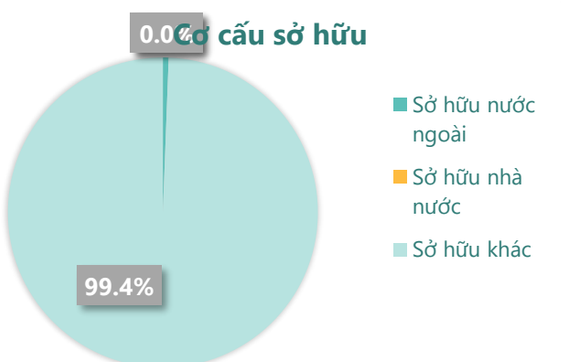
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 8,020
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,481
Số lượng CPLH (CP)	379,960,971
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,959,393
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.68
EPS	183
P/E	35.8

DT thuần
9T 2024
3,177
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,725| 119%

LN thuần
9T 2024
93.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 53.0| 132%

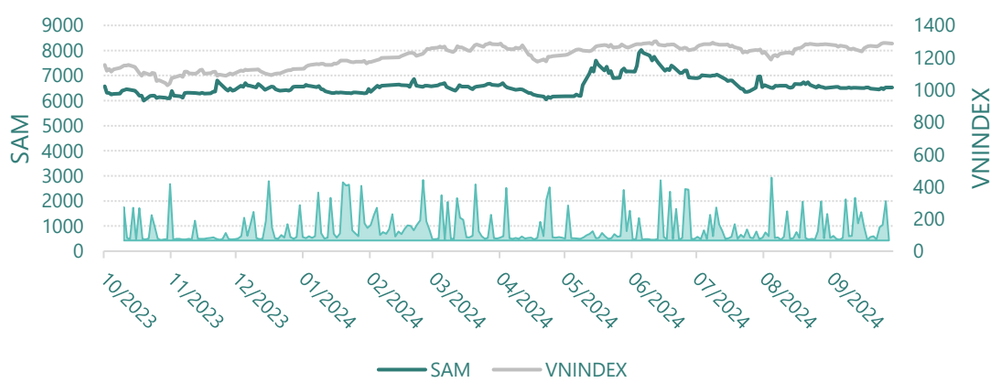
LN sau thuế
9T 2024
82.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.9| 234%

Cơ cấu sở hữu

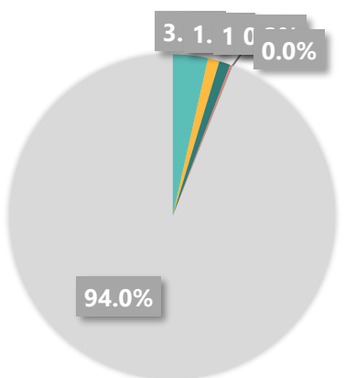


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

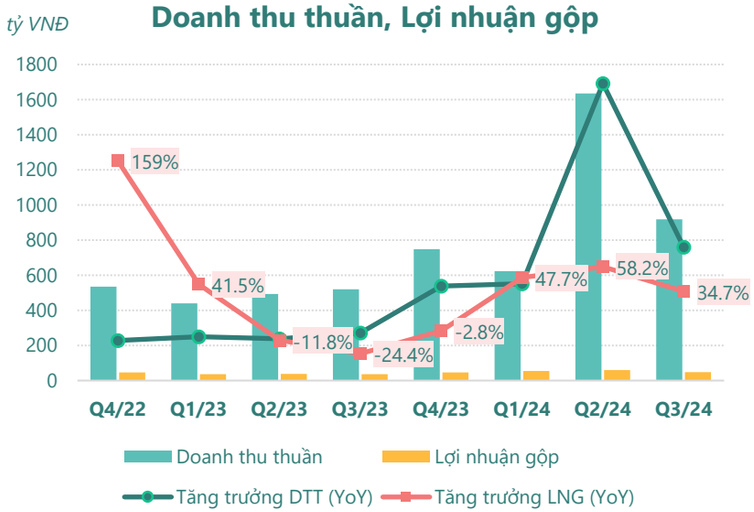


- Veil Holdings Ltd
- Tổng CTCP Bảo hiểm Hùng Vương
- Grinling International Ltd
- CTCP Quản lý quỹ Bông Sen
- Vietnam Enterprise Investments Ltd
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

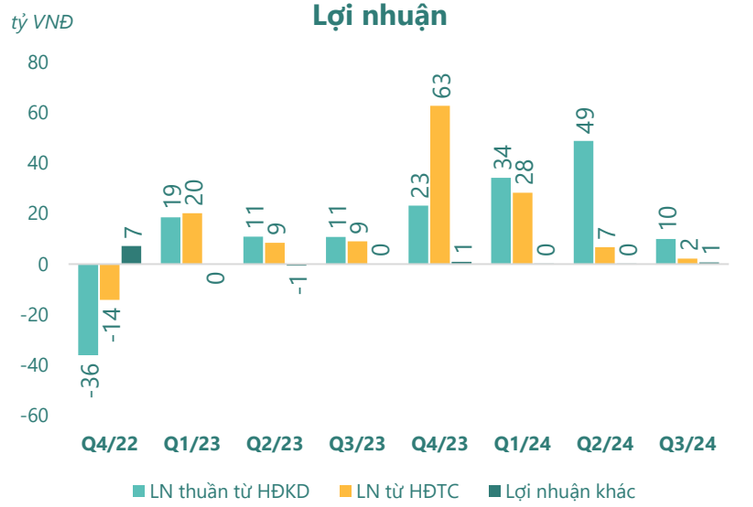
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



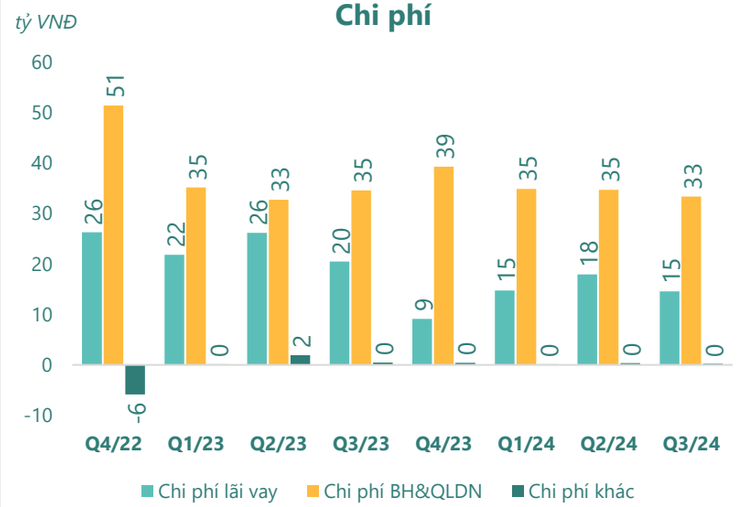
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



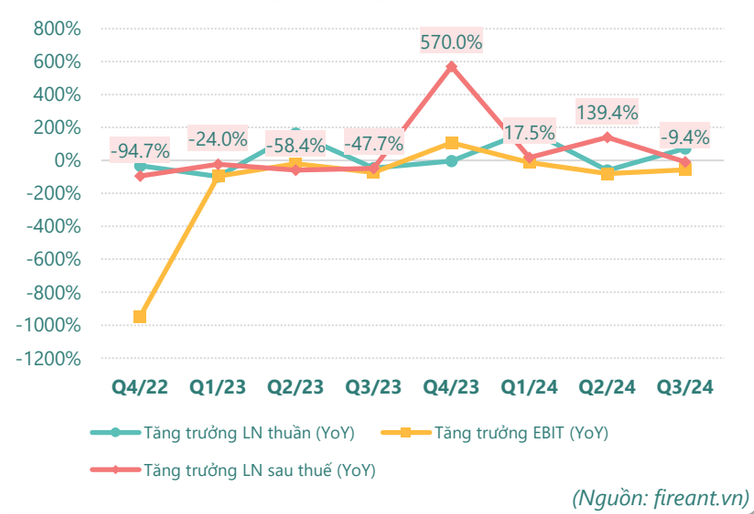
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



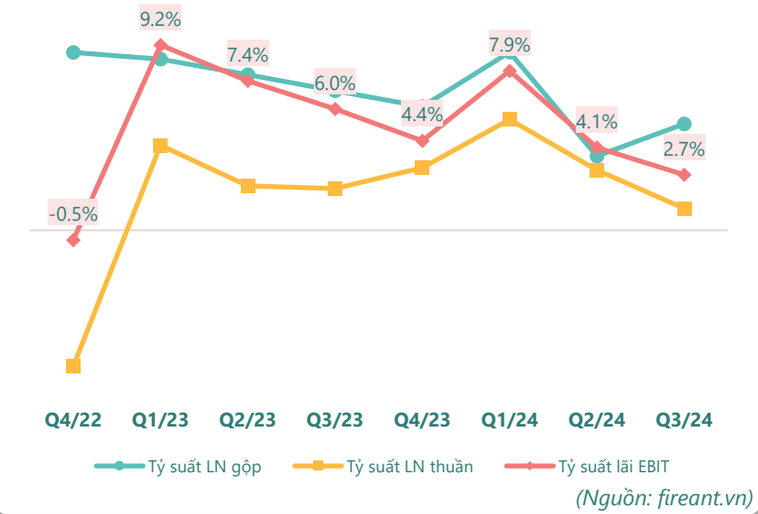
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



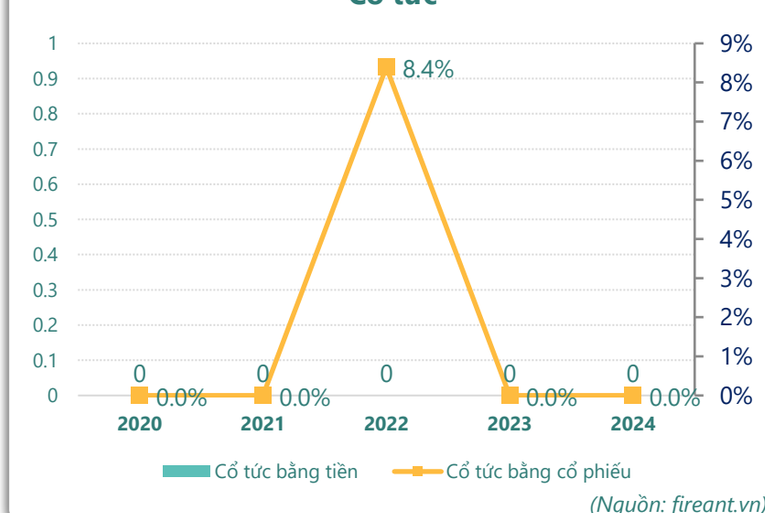
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



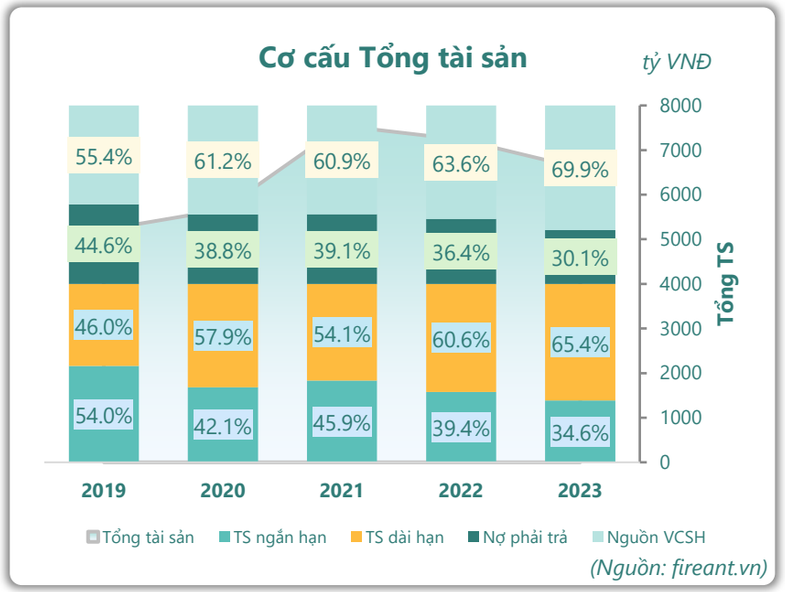
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

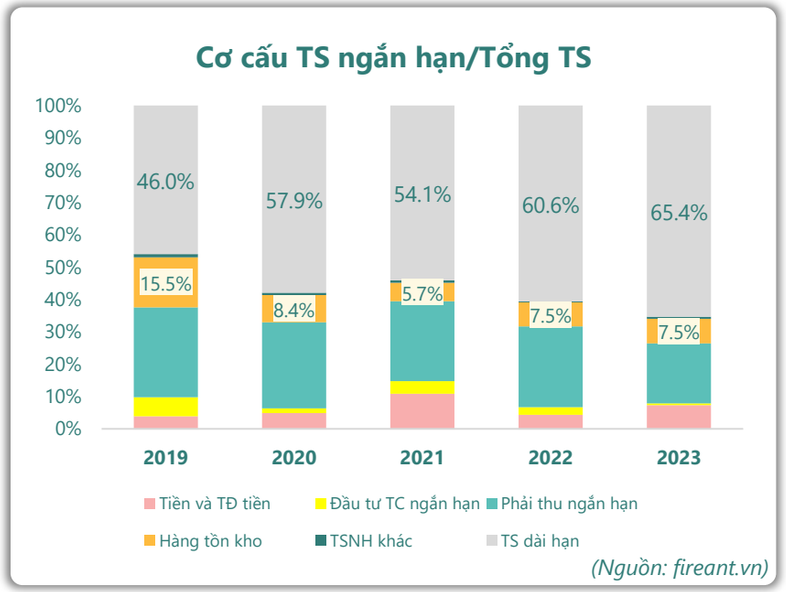


(Nguồn: fireant.vn)

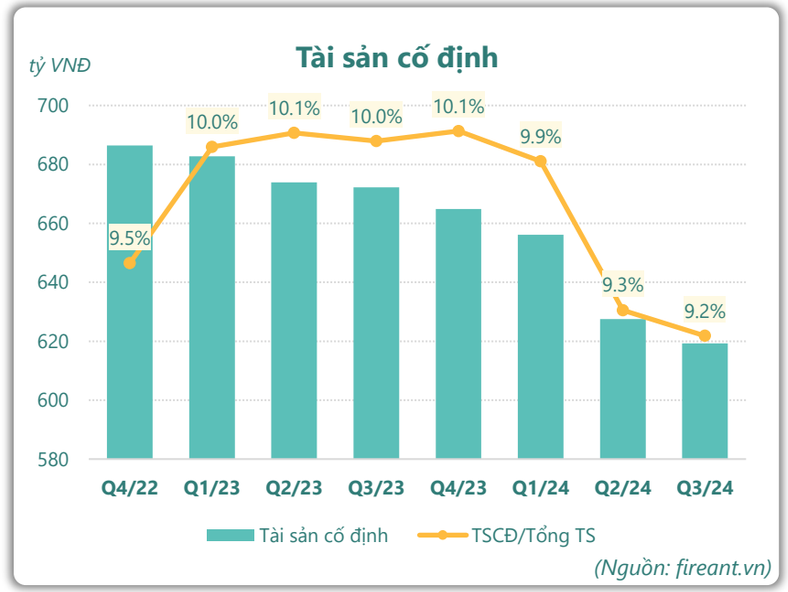
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



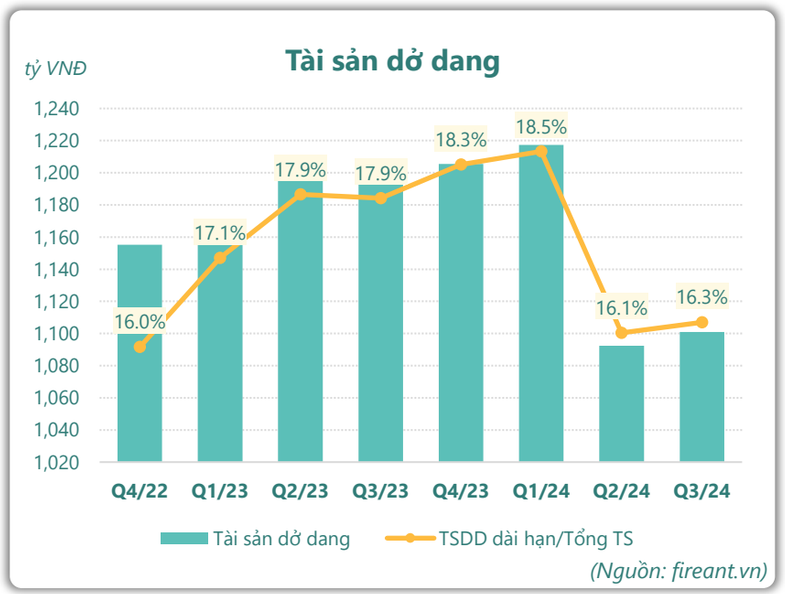
(Nguồn: fireant.vn)



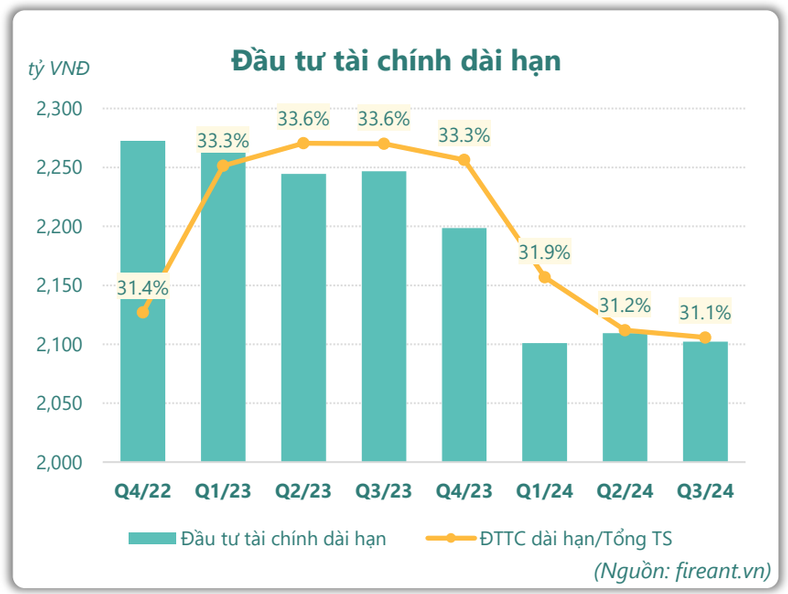
(Nguồn: fireant.vn)



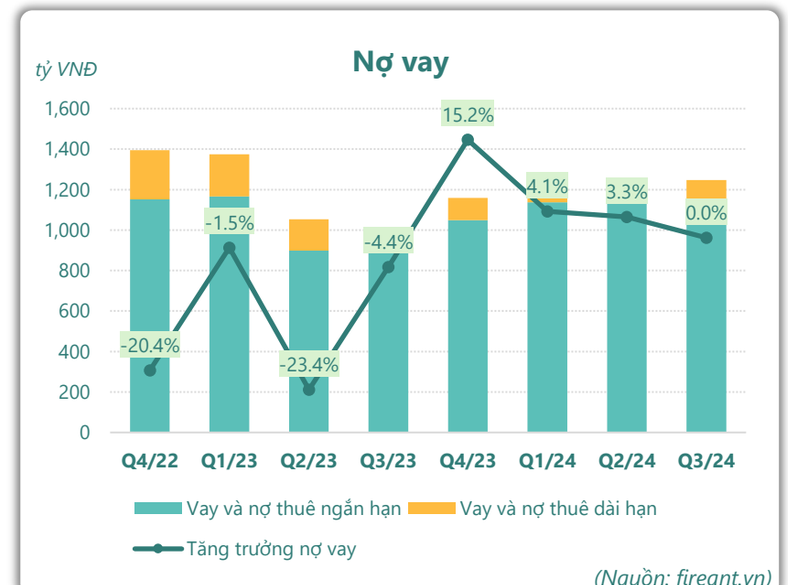
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



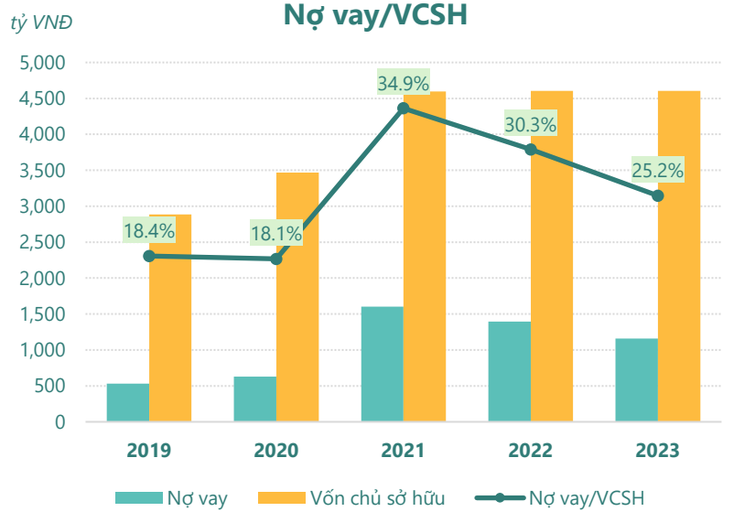
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

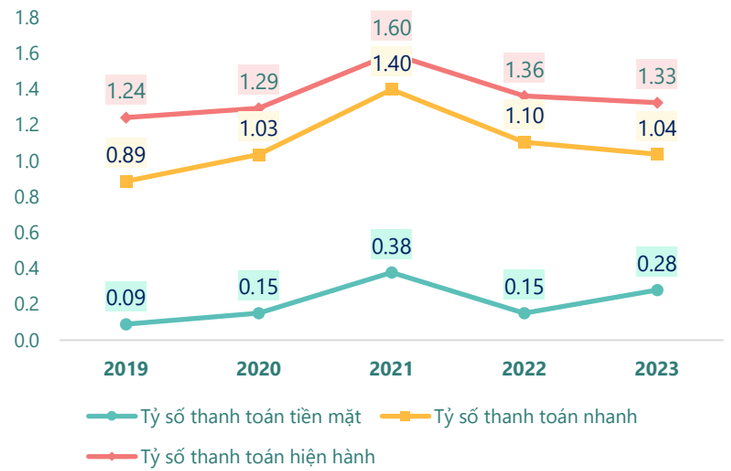
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



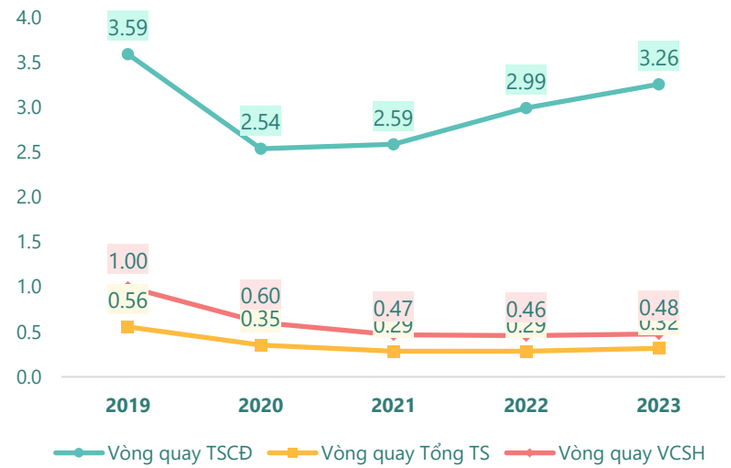
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



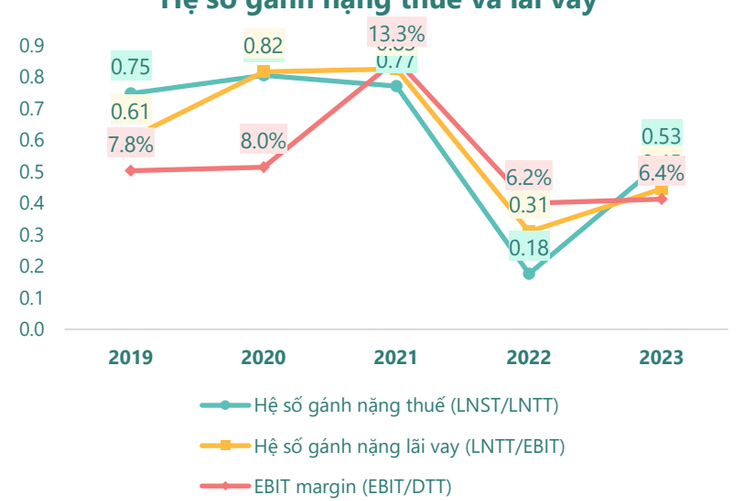
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



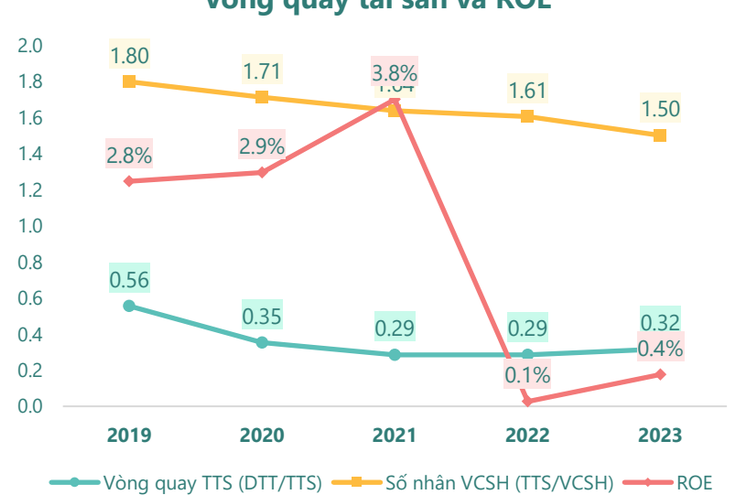
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



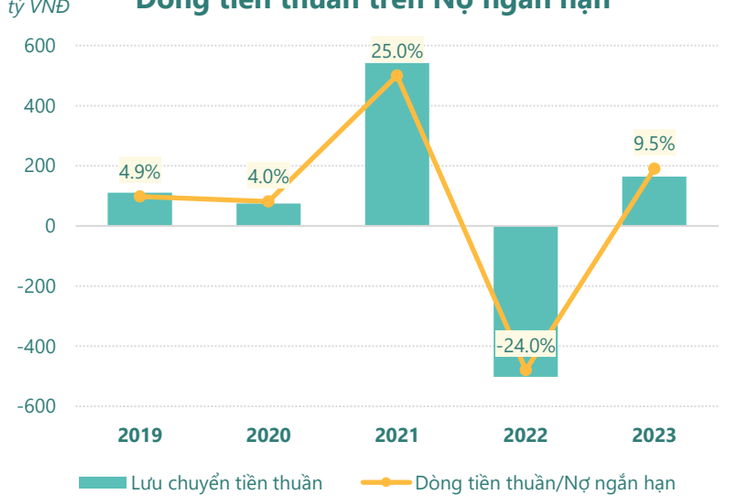
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**919**	**520**	**76.7%**	**3,177**	**1,452**	**119%**
Giá vốn hàng bán	870	484	79.8%	3,014	1,341	125%
Lợi nhuận gộp	48.5	36.0	34.6%	164	111	47.1%
Doanh thu HĐTC	15.5	29.9	-48.2%	93.4	108	-13.4%
Chi phí TC	13.3	20.9	-36.4%	56.1	70.1	-20.0%
Chi phí lãi vay	14.6	20.5	-28.8%	47.3	68.6	-31.0%
LN trong công ty LKLD	**-7.32**	**0.36**	**-2134%**	**-4.77**	**-6.30**	**24.3%**
Chi phí bán hàng	14.3	10.5	36.3%	43.2	31.5	37.0%
Chi phí QLDN	**19.1**	**24.1**	**-20.9%**	**59.8**	**71.0**	**-15.8%**
LN thuần từ HĐKD	9.94	10.8	-7.9%	93.1	40.1	132%
Lợi nhuận khác	**0.71**	**0.05**	**1320%**	**1.10**	**-0.52**	**311%**
LN trước thuế	10.7	10.8	-1.4%	94.2	39.6	138%
Lợi nhuận sau thuế	**8.14**	**7.59**	**7.3%**	**82.7**	**24.8**	**234%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.57**	**6.47**	**-60.3%**	**65.8**	**15.6**	**322%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	441	81.2	76.3	-300	-55.3	210
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	297	-341	150	-10.6	65.6	-189
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-365	-108	198	33.6	121	-109
Tiền đầu kỳ	51.2	424	55.8	480	203	335
Lưu chuyển tiền thuần	**372**	**-368**	**424**	**-277**	**132**	**-87.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.06	0.16	0	0	0
Tiền cuối kỳ	424	55.8	480	204	335	248

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,762**	**6,592**	**2.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,613	2,284	14.4%
Tiền và tương đương tiền	248	480	-48.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	163	39.5	311%
Phải thu ngắn hạn	1,785	1,224	45.8%
Hàng tồn kho	380	497	-23.5%
Tài sản ngắn hạn khác	37.9	42.3	-10.3%
Tài sản dài hạn	**4,149**	**4,308**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	128	30.2	323%
Tài sản cố định	619	665	-6.9%
Bất động sản đầu tư	126	130	-3.1%
Tài sản dở dang	1,101	1,205	-8.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,102	2,198	-4.3%
Tài sản dài hạn khác	**68.3**	**74.7**	**-8.6%**
Lợi thế thương mại	4.89	5.48	-10.7%
Nợ phải trả	2,089	1,986	5.2%
Nợ ngắn hạn	**1,735**	**1,723**	**0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,061	1,048	1.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	205	66.3	208%
Nợ dài hạn	354	263	34.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	186	111	68.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,673**	**4,606**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**4,673**	**4,606**	**1.4%**
Vốn điều lệ	3,800	3,800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)